



Hãy nói theo cách của bạn

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý 3 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Mẫu số: B 01a - DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		103.845.979.451	97.955.821.820
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	17.790.129.471	52.606.173.966
1. Tiền	111		1.790.129.471	6.606.173.966
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	46.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		44.000.000.000	12.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		44.000.000.000	12.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.114.699.004	32.021.745.654
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	40.174.551.011	31.498.528.355
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	940.147.993	523.217.299
IV. Hàng tồn kho	140	6	941.150.976	1.179.929.700
1. Hàng tồn kho	141		941.150.976	1.179.929.700
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	147.972.500
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	-	147.972.500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.934.388.558	7.447.581.040
I. Tài sản cố định	220		6.855.892.651	7.240.135.333
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	3.131.739.251	3.515.981.933
+ Nguyên giá	222		6.240.091.009	6.392.404.819
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.108.351.758)	(2.876.422.886)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	3.724.153.400	3.724.153.400
+ Nguyên giá	228		3.724.153.400	3.724.153.400
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	7		133.264.800
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			133.264.800
III. Tài sản dài hạn khác	260		78.495.907	74.180.907
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	78.495.907	74.180.907
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		110.780.368.009	105.403.402.860

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018
(Tiếp theo)

Mẫu số: B 01a - DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		20.795.092.708	15.699.329.942
I. Nợ ngắn hạn	310		20.795.092.708	15.699.329.942
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	2.972.182.414	2.637.470.994
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		192.848.182	101.939.091
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.635.579.936	1.676.840.851
4. Phải trả người lao động	314		4.976.852.369	7.429.556.477
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	2.807.620.748	1.212.667.937
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	5.566.250.289	893.059.217
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.643.758.770	1.747.795.375
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		89.985.275.301	89.704.072.918
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	89.985.275.301	89.704.072.918
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		41.599.050.000	41.599.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		41.599.050.000	41.599.050.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.843.617.060	29.683.712.060
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.542.608.241	18.421.310.858
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		904.526.890	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.638.081.351	18.421.310.858
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		110.780.368.009	105.403.402.860


Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Thu Hà


Nguyễn Hữu Hải




Vũ Tiên Duy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý 3 năm 2018

Mẫu số: B 02a - DN

CHI TIẾT	Mã số	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 3 / 2018	Quý 3 / 2017	Quý 3 / 2018	Quý 3 / 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	20.398.968.227	23.903.636.647	59.647.232.475	66.766.202.590
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	10	20.398.968.227	23.903.636.647	59.647.232.475	66.766.202.590
3. Giá vốn hàng bán	11	17	13.903.162.197	16.029.740.419	39.110.478.683	43.835.940.807
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	20	6.495.806.030	7.873.896.228	20.536.753.792	22.930.261.783
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	814.569.890	829.894.235	2.720.203.011	2.573.714.675
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	2.301.971.353	2.778.846.260	6.382.664.207	7.721.060.456
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22+24-25-26)	30	30	5.008.404.567	5.924.944.203	16.874.292.596	17.782.916.002
8. Thu nhập khác	31	20	173.309.093	-	173.309.093	-
9. Chi phí khác	32	21	-	3.100.451	-	3.100.451
10. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	40	173.309.093	(3.100.451)	173.309.093	(3.100.451)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	50	5.181.713.660	5.921.843.752	17.047.601.689	17.779.815.551
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	1.036.342.732	1.184.368.751	3.409.520.338	3.555.963.111
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	60	4.145.370.928	4.737.475.001	13.638.081.351	14.223.852.440

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Nguyễn Hữu Hải



Vũ Tiến Duy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý 3 năm 2018
Theo phương pháp trực tiếp

Mẫu số: B 03a - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 3 / 2018 VND	Quý 3 / 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		51.367.658.662	54.585.043.286
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(24.431.165.931)	(28.637.671.599)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.864.678.222)	(16.094.841.051)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.300.288.584)	(3.430.525.513)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.636.516.036	
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.981.214.808)	(10.679.433.378)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(3.573.172.847)	(4.257.428.255)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(151.533.400)	(720.909.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		116.900.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(32.000.000.000)	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.510.746.377	2.429.284.117
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(29.523.887.023)	1.708.375.026
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.718.984.625)	(9.173.702.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(1.718.984.625)	(9.173.702.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(34.816.044.495)	(11.722.755.729)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		52.606.173.966	71.163.627.153
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3	17.790.129.471	59.440.871.424

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Thu Hà


Nguyễn Hữu Hải




Vũ Tiên Duy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý 3 năm 2018

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel được chuyển đổi từ Công ty TNHHNN Một thành viên theo Quyết định số 2513 ngày 01 tháng 08 năm 2009 của Bộ trưởng BQP về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tư vấn Thiết kế Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội thành Công ty cổ phần, với hình thức sở hữu vốn: 68% vốn góp của Tập đoàn Viễn thông Quân đội; 32% vốn còn lại là của các cổ đông khác góp vốn.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1 Giang Văn Minh, P.Kim Mã, Q.Ba Đình, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 41.599.050.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát theo Giấy đăng ký kinh doanh số: 0100109106-075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 20/08/2018.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát các công trình viễn thông và công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng (tổng hợp/hợp nhất)

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính [riêng]/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi đề lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền [hoặc nhập trước xuất trước hoặc tính theo giá đích danh, phương pháp giá bán lẻ].

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn

Công ty thực hiện khấu hao nhanh tài sản cố định theo quy định của Pháp luật.

2.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. [sửa đổi cho phù hợp với đặc thù của đơn vị] Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

a) Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên thì bên nhận tài sản theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh; Bên góp tài sản không ghi giảm tài sản trên sổ kế toán mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn có sự chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành quyền sở hữu chung, trong quá trình đang xây dựng tài sản đồng kiểm soát, bên mang tài sản đi góp phải ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia, các bên ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản được chia so với chi phí đầu tư xây dựng đã bỏ ra được ghi nhận là thu nhập khác (nếu lãi) hoặc chi phí khác (nếu lỗ).

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

b) Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

c) Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

[Trường hợp 1:] Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng thì: Nếu Công ty là bên thực hiện ghi sổ kế toán của BCC, trình bày như sau: Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC. Nếu Công ty chỉ nhận khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, không thực hiện ghi sổ kế toán của BCC trình bày như sau: [sửa đổi, xoá bỏ nếu không phù hợp] Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

[Trường hợp 2:] Nếu BCC quy định các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC thì trình bày như sau: Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC. Nếu Công ty thực hiện kế toán cho BCC thì bổ sung câu sau nối vào câu liền trước:[sửa đổi, xoá bỏ nếu không phù hợp] Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... [sửa đổi, xoá bỏ nếu không phù hợp] được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. [Trường hợp không có Báo cáo hợp nhất thì bỏ câu liên trước đi] Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo Quyết định số ... ngày..... của ...

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính [riêng], Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý 3 năm 2018
(Tiếp theo)

Mẫu số: B 09a - DN

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	821.372.489	819.941.348
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	968.756.982	5.786.232.618
Các khoản tương đương tiền	16.000.000.000	46.000.000.000
	<u>17.790.129.471</u>	<u>52.606.173.966</u>

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Xem chi tiết tại Phụ lục)

4. CÔNG NỢ VỚI KHÁCH HÀNG

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Văn phòng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	-	165.482.400
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	21.865.756.306	19.664.582.147
Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	172.438.358	490.234.000
Viện hàng không vũ trụ Viettel	-	22.691.998
Công ty Bất Động sản Viettel	840.611.214	1.687.535.376
Ban Quản lý các Dự án	-	270.000.000
Công ty mẹ - Tổng Công ty Cổ phần đầu tư Quốc tế Viettel	12.827.633.101	3.732.629.714
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	6.990.000	1.269.027.980
Văn phòng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	180.175.756	119.172.030
Công ty Viettel Peru S.A.C	1.371.507.900	133.059.520
Phải thu các chi nhánh Viettel tỉnh	2.195.540.062	1.433.384.830
Các khoản phải thu của khách hàng khác	713.898.314	2.510.728.360
	<u>40.174.551.011</u>	<u>31.498.528.355</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Các khoản phải thu của khách hàng khác	192.848.182	101.939.091
	<u>192.848.182</u>	<u>101.939.091</u>

5. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu người lao động, tạm ứng cho CBCNV	270.279.500	66.464.519
Các khoản phải thu khác	669.868.493	456.752.780

940.147.993 523.217.299

6. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (ngắn hạn)	941.150.976	-	1.179.929.700	-
	<u>941.150.976</u>	<u>-</u>	<u>1.179.929.700</u>	<u>-</u>

7. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	-	133.264.800
	<u>-</u>	<u>133.264.800</u>

8. TĂNG, GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH (Xem chi tiết tại Phụ lục 1)

9. TĂNG, GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH (Xem chi tiết tại Phụ lục 2)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2018	01/01/2018
		VND
Ngắn hạn		
Thuê văn phòng, cửa hàng, siêu thị, bưu cục, kho	-	147.972.500
	<u>-</u>	<u>147.972.500</u>
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	78.495.907	74.180.907
	<u>78.495.907</u>	<u>74.180.907</u>

11. CÔNG NỢ VỚI NGƯỜI BÁN

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tư vấn khảo sát xây dựng Hoa Việt	815.680.521	815.680.521	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại & Đầu tư Xây lắp Viễn thông	367.177.817	367.177.817	692.368.420	692.368.420
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Bưu chính Viễn thông	351.756.222	351.756.222	655.800.280	655.800.280

Công ty CP Tư vấn Kiểm định Công trình Miền Nam	364.532.157	364.532.157	-	-
Công ty CP Xây dựng Ocean Việt Nam	696.351.222	696.351.222	506.535.600	506.535.600
Công ty mẹ - Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	-	-	16.991.623	16.991.623
Công ty TNHH MTV Thương mại – Dịch vụ Bưu chính Viettel	-	-	13.365.660	13.365.660
Phải trả cho các đối tượng khác	376.684.475	376.684.475	752.409.411	752.409.411
	<u>2.972.182.414</u>	<u>2.972.182.414</u>	<u>2.637.470.994</u>	<u>2.637.470.994</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC (Xem chi tiết tại Phụ lục 3)

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí phải trả khác	2.807.620.748	1.212.667.937
	<u>2.807.620.748</u>	<u>1.212.667.937</u>

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	642.959.870	755.193.375
Các khoản phải trả khác	4.923.290.419	137.865.842
Trong đó:		
	<u>5.566.250.289</u>	<u>893.059.217</u>

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Xem chi tiết tại Phụ lục 4)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý 3 năm 2018
(Tiếp theo)

Mẫu số: B 09a - DN

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 3 / 2018</u>	<u>Quý 3 / 2017</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	20.398.968.227	23.903.636.647
	<u>20.398.968.227</u>	<u>23.903.636.647</u>

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 3 / 2018</u>	<u>Quý 3 / 2017</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.903.162.197	16.029.740.419
	<u>13.903.162.197</u>	<u>16.029.740.419</u>

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 3 / 2018</u>	<u>Quý 3 / 2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	814.569.890	829.894.235
	<u>814.569.890</u>	<u>829.894.235</u>

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 3 / 2018</u>	<u>Quý 3 / 2017</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.025.350.772	2.381.359.338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.169.429	125.923.291
Chi phí khác bằng tiền	205.451.152	271.563.631
	<u>2.301.971.353</u>	<u>2.778.846.260</u>

20. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 3 / 2018</u>	<u>Quý 3 / 2017</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	173.309.093	-
	<u>173.309.093</u>	<u>-</u>

21. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3 / 2018	Quý 3 / 2017
	VND	VND
Các khoản chi phí khác	-	3.100.451
	<u>-</u>	<u>3.100.451</u>

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3 / 2018	Quý 3 / 2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành (HĐKD chính)	1.036.342.732	1.184.368.751
	<u>1.036.342.732</u>	<u>1.184.368.751</u>

23. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Quý 3 / 2018	Quý 3 / 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	(109.916.140)	188.023.530
Chi phí nhân công	692.985.883	500.080.284
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.584.684	(8.667.306)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.675.324.344	2.644.119.084
Chi phí khác bằng tiền	(345.388.367)	588.235.304
	<u>2.915.590.404</u>	<u>3.911.790.896</u>

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng		
Văn phòng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	-	165.482.400
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	21.865.756.306	19.664.582.147
Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	172.438.358	490.234.000
Viện hàng không vũ trụ Viettel	-	22.691.998
Công ty Bất Động sản Viettel	840.611.214	1.687.535.376
Ban Quản lý các Dự án	-	270.000.000
Công ty mẹ - Tổng Công ty Cổ phần đầu tư Quốc tế Viettel	12.827.633.101	3.732.629.714
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	6.990.000	1.269.027.980
Văn phòng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	180.175.756	119.172.030
Công ty Viettel Peru S.A.C	1.371.507.900	133.059.520
Phải thu các chi nhánh Viettel tỉnh	2.195.540.062	1.433.384.830

Phải trả người bán

Công ty mẹ - Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	-	16.991.623
Công ty TNHH MTV Thương mại – Dịch vụ Bưu chính Viettel	-	13.365.660

Phải trả khác

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	<u>Quý 3 / 2018</u>	<u>Quý 3 / 2017</u>
	VND	VND
- Bán hàng hóa, dịch vụ		
Viettel Bình Dương	-	47.863.234
Viettel Bắc Kạn	-	138.520.621
Viettel Bình Thuận	43.293.633	-
Viettel Cao Bằng	82.958.955	228.305.628
Viettel Cà Mau	24.706.945	-
Viettel Đà Nẵng	72.463.930	52.404.860
Viettel TP. Hồ Chí Minh	148.376.821	11.033.029
Viettel Hà Giang	22.536.501	145.622.400
Viettel Hà Nội	60.048.383	239.666.335
Viettel Hải Phòng	-	41.862.057
Viettel Hà Tĩnh	8.241.277	-
Viettel Thừa Thiên Huế	-	273.781.377
Viettel Hưng Yên	-	88.844.935
Viettel Khánh Hòa	52.069.566	-
Viettel Kon Tum	116.961.387	-
Viettel Lai Châu	139.761.867	-
Viettel Lạng Sơn	-	369.427.353
Viettel Nghệ An	98.750.853	237.237.066
Viettel Ninh Bình	-	15.092.573
Viettel Nam Định	35.223.821	67.946.124
Viettel Ninh Thuận	13.120.822	-
Viettel Phú Yên	46.623.949	9.816.498
Viettel Quảng Bình	25.549.360	-
Viettel Quảng Ninh	-	256.839.925
Viettel Quảng Ngãi	22.596.812	22.806.259
Viettel Quảng Nam	12.224.980	338.134.319
Viettel Sơn La	3.357.176	-
Viettel Sóc Trăng	29.100.508	-
Viettel Thái Bình	58.539.248	-
Viettel Tiền Giang	4.626.772	-
Viettel Tây Ninh	123.630.216	21.900.094
Viettel Thái Nguyên	-	105.324.220
Viettel Yên Bái	-	113.945.685
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	10.207.662.304	18.509.270.334
Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	12.455.780	-
Công ty Bất Động sản Viettel	131.692.546	1.376.535.121
Công ty mẹ - Tổng Công ty Cổ phần đầu tư Quốc tế Viettel	6.793.914.971	-

Văn phòng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Công ty Viettel Peru S.A.C

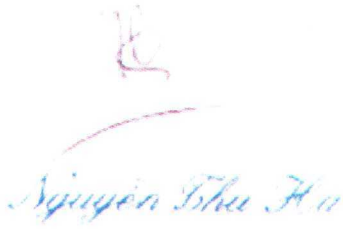
163.796.142 -
1.368.859.065 -

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Người lập


Nguyễn Thu Hà

Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Hải



Vũ Tiến Duy

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phụ lục : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TẠI CHÍNH

30/09/2018		01/01/2018	
Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
44.000.000.000	44.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
44.000.000.000	44.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
44.000.000.000	44.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000

Đầu tư ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm

Phụ lục 1: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Công
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2.349.589.737	430.087.272	3.612.727.810			6.392.404.819
Số tăng trong kỳ				259.455.000		259.455.000
- Mua trong kỳ				259.455.000		259.455.000
Số giảm trong kỳ			(411.768.810)			(411.768.810)
- Thanh lý, nhượng bán			(411.768.810)			(411.768.810)
Số dư cuối kỳ	2.349.589.737	430.087.272	3.200.959.000	259.455.000		6.240.091.009
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	471.280.116	333.153.593	2.071.989.177			2.876.422.886
Số tăng khấu hao trong kỳ	70.487.694	63.884.884	395.360.285	113.964.819		643.697.682
- Khấu hao trong kỳ (lịch toán chi phí)	70.487.694	63.884.884	395.360.285	113.964.819		643.697.682
Số giảm khấu hao trong kỳ			(411.768.810)			(411.768.810)
- Thanh lý, nhượng bán			(411.768.810)			(411.768.810)
Số dư cuối kỳ	541.767.810	397.038.477	2.055.580.652	113.964.819		3.108.351.758
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.878.309.621	96.933.679	1.540.738.633			3.515.981.933
Tại ngày cuối kỳ	1.807.821.927	33.048.795	1.145.378.348	145.490.181		3.131.739.251

Phụ lục 2: TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÀ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3.724.153.400			3.724.153.400
Số dư cuối kỳ	3.724.153.400			3.724.153.400
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ				
Số dư cuối kỳ				
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	3.724.153.400			3.724.153.400
Tại ngày cuối kỳ	3.724.153.400			3.724.153.400

Phụ lục 3: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

	<u>Số phải nộp đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số phải nộp cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	363.691.400	3.511.606.881	3.179.176.754	696.121.527
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.245.624.105	2.920.545.517	3.300.288.584	865.881.038
Thuế thu nhập cá nhân	67.525.346	1.612.950.070	1.606.898.045	73.577.371
	<u>1.676.840.851</u>	<u>8.045.102.468</u>	<u>8.086.363.383</u>	<u>1.635.579.936</u>

Phụ lục 4: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu		Vốn khác		Quý đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		Công cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ năm trước	32.000.000.000	-	-	-	30.068.417.532	-	20.598.665.268	-	-	-	-	82.667.082.800
Tăng vốn trong kỳ	9.599.050.000											9.599.050.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ							18.421.310.858					18.421.310.858
Chi trả cổ tức/ Chia lãi cho thành viên góp vốn					(384.705.472)		(18.815.294.528)					(19.200.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành							(1.783.370.740)					(1.783.370.740)
Số dư cuối kỳ năm trước	41.599.050.000	-	-	-	29.683.712.060	-	18.421.310.858	-	-	-	-	89.704.072.918
Số dư đầu kỳ năm nay	41.599.050.000	-	-	-	29.683.712.060	-	18.421.310.858	-	-	-	-	89.704.072.918
Lãi/(lỗ) trong kỳ							13.638.081.351					13.638.081.351
Trích lập các quỹ (ĐTPT, Hỗ trợ SXDN, Khác...)					4.159.905.000		(4.159.905.000)					-
Chi trả cổ tức/ Chia lãi cho thành viên góp vốn							(6.239.857.500)					(6.239.857.500)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành							(1.842.131.086)					(1.842.131.086)
Giảm khác							(5.274.890.382)					(5.274.890.382)
Số dư cuối kỳ năm nay	41.599.050.000	-	-	-	33.843.617.060	-	14.542.608.241	-	-	-	-	89.985.275.301



Phụ lục 4: BẢNG ĐỔI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	Năm 2018		Năm 2017	
	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp đầu năm	41.599.050.000		32.000.000.000	
- Vốn góp tăng trong năm	-		9.599.050.000	
- Vốn góp cuối năm	41.599.050.000		41.599.050.000	
Các quỹ của công ty				
	30/09/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	33.843.617.060		-	
Quỹ đầu tư phát triển				
	33.843.617.060		-	